



Số: /VTHT – KTTKTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

A. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016

Tên tổ chức niêm yết:

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

Tên tiếng Anh:

HATIEN TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

VẬN TẢI HÀ TIÊN

Mã chứng khoán:

HTV

Địa chỉ:

296 Trần Nãi, P.Bình An, Quận 2, TP.HCM

Điện thoại:

08. 3.740.4061 – Fax: 08. 3740.4062

Email:

info@vantaihatien.com.vn

Website:

www.vantaihatien.com.vn

Vốn điều lệ:

131.040.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bốc xếp hàng hóa.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Giấy CNĐKKD: - Số 4103000047 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000 - Số 0301975289 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Việc thành lập:

Công ty CP Vận tải Hà Tiên tiền thân là Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Xi măng Hà Tiên 1.

1.2 Chuyển đổi sở hữu:

Theo quyết định số 24/2000/QĐ –TTg ngày 21/01/2000 của Thủ Tướng Chính phủ, Xí nghiệp Vận tải chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được đổi tên thành Công ty CP Vận tải Hà Tiên trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

- Vào ngày 07/04/2000, Đại hội cổ đông thành lập của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được tiến hành, đã thông qua “ Điều lệ tổ chức và hoạt động” của Công ty, bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Vào ngày 24/04/2000, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000047.
- Cấp thay đổi lần thứ nhất vào ngày 01 tháng 06 năm 2007 cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, với chức năng hoạt động chính của Công ty: kinh doanh vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.
- Cấp thay đổi lần hai vào ngày 15 tháng 04 năm 2009, tăng vốn điều lệ từ 48 tỷ đồng lên 100,8 tỷ đồng.
- Cấp thay đổi lần năm vào ngày 28 tháng 08 năm 2013, với chức năng hoạt động chính của Công ty: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Cấp thay đổi lần sáu vào ngày 01/12/2015, tăng vốn điều lệ từ 100.800.000.000 đồng lên 131.040.000.000 đồng.

1.3 Niêm yết:

Theo Quyết định số 41/UBCK–GPNY ngày 07/12/2005, Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước đã quyết định chính thức cấp phép niêm yết cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên. Và sau đó, theo Thông báo số 791/TTGDHCM–NY ngày 27/12/2005 của Trung Tâm Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM, ngày 05/01/2006 Công ty chính thức giao dịch 4.800.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM, với mã chứng khoán HTV.

- Theo Quyết định số 194/UBCK–GCN ngày 15/10/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận cho Công ty được chào bán thêm 5.280.000 cổ phiếu ra công chúng.
- Ngày 11/01/2008 Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 34/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 5.280.000 cổ phiếu phát hành thêm.
- Ngày 14/9/2015 UBCK NN có thông báo chấp thuận cho Công ty được phát hành 3.024.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Ngày 05/11/2015 Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM có thông báo số 1086/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 3.024.000 cổ phần phát hành....

2 . Quá trình phát triển:

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ngày một khẳng định là một trong những công ty vận tải thủy lớn nhất khu vực phía Nam. Mặt hàng vận chuyển chủ yếu của Công ty là: clinker, thạch cao, đá phụ gia, than đá... cho các khách hàng lớn như Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Xi măng Holcim, Công ty Xi măng Fico ...Ngoài ra, Công ty còn tham gia vận chuyển cho một số khách hàng khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

3. Định hướng phát triển:

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2017:

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1 Những nét nổi bật năm 2016:

- ▶ Triển khai thực hiện tốt nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
- ▶ Trên cơ sở phương hướng nhiệm vụ năm 2016 đã được Đại hội cổ đông thường niên thông qua, Hội đồng Quản trị thường xuyên kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và có những chỉ đạo cụ thể nhằm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2016.
- ▶ Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó không ngừng tự đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, để có thể đảm nhận những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.
- ▶ Ban hành quy chế: Bổ sung Quản lý tài chính; Quy chế quản lý mua sắm hàng hóa và dịch vụ thuê ngoài;
- ▶ Phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần đầu tư phát triển BĐS Trường Thọ (5% phần vốn góp tương đương **1.500.000.000 đồng**) cho Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1;
- ▶ Thành lập pháp nhân mới giữa HTV và Refico là: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất Động Sản Trường Thọ 1;
+ Loại hình: Công ty TNHH;
+ Thành viên:
 - Công ty CP Vận tải Hà Tiên (HTV), góp 65% vốn.
 - Công ty CP Phát triển & tài trợ địa ốc R.C (Refico), góp 35% vốn
 - Vốn điều lệ: 20 tỷ đồng
- ▶ Phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, nguồn vốn và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư phương tiện vận tải thủy:
 - Tổng mức đầu tư: 133.342.220.467 đồng (đã bao gồm VAT).
 - Nguồn vốn: tự có 100%
 - Điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho phù hợp với thực tế.
 - Giao cho Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.
- ▶ Ngoài năng suất, chất lượng hiệu quả, vấn đề tiết kiệm giảm chi phí, giảm thời gian chạy tàu cho từng tuyến vận chuyển luôn được Hội đồng Quản trị quan tâm, đây là yếu tố chính giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh của Vận tải Hà Tiên.
- ▶ Thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt dùng chế độ đãi ngộ người lao động có tâm huyết với Công ty.

2 Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016:

Năm 2016 tiếp tục bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tình hình lạm phát trong nước vẫn còn cao. Giá nhiên liệu luôn biến động làm ảnh hưởng tới giá thành vận chuyển. Mức tăng trưởng ngành vật liệu xây dựng không như kỳ vọng. Trong bối cảnh chung đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các giải pháp sau:

- ▶ Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện nghiêm túc và triệt để quan điểm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, với tiêu chí: tiết kiệm chi phí, đảm bảo tốt vòng quay phương tiện, tăng doanh thu & đảm bảo đời sống CB-CNV.
- ▶ Tăng cường quan hệ chặt chẽ với khách hàng truyền thống như: Công ty CP Vicem Hà Tiên, Xi măng Holcim...đảm bảo giữ uy tín, chất lượng dịch vụ và tiến độ. Luôn khẳng định

thương hiệu Vận tải Hà Tiên, xây dựng niềm tin đối với khách hàng mới, khách hàng tiềm năng.

➤ Bám sát, nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh để đưa ra giải pháp tối ưu nhất.

➤ Trong năm 2016, Công ty đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH NĂM 2016 | TH NĂM 2016 | TỶ LỆ TH/KH (%) |
|----|----------------------------|-----|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Đ | 209.759.842.000 | 185.502.431.387 | 88.43 |
| 2 | LN từ hoạt động kinh doanh | Đ | 27.197.045.150 | 27.827.095.974 | 102.32 |
| 3 | LN từ hoạt động khác | Đ | 833.478.240 | 736.189.992 | 88.33 |
| 4 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Đ | 28.030.523.390 | 28.563.285.966 | 101.90 |
| 5 | Thuế TNDN hiện hành | Đ | 5.718.904.678 | 6.284.286.313 | 109.88 |
| 6 | Thuế TNDN hoãn lại | Đ | - | 346.802.783 | - |
| 7 | Tổng lợi nhuận sau thuế | Đ | 22.311.618.712 | 22.625.802.436 | 101.41 |
| 8 | Chi trả cổ tức | % | 10 | 12 | 120 |

+ Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, nhất là về giá vận chuyên từ khối tư nhân. Đây là thách thức và áp lực thường xuyên mà Công ty phải đối mặt.

+ Về việc chi trả cổ tức, Công ty đang chờ xin ý kiến biểu quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 với mức dự kiến 12%.

3 Định hướng nhiệm vụ năm 2017:

Năm 2017 là năm được dự báo là môi trường kinh tế thế giới có nhiều bất ổn hơn năm 2016, trong khi kinh tế trong nước vẫn đang tồn tại những vấn đề có tính cơ cấu dài hạn.

GDP trong nước dự kiến tăng trưởng 6,7% trong 2017, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 10%.

Theo dự báo của cơ quan năng lượng Hoa Kỳ, giá dầu thô trong năm 2017 sẽ tăng khoảng 17,6% so với 2016. Đây là một trong những bất lợi chính đối với vận tải thủy nội địa phía Nam bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị vận tải khi nguồn hàng vận chuyên dự kiến tăng không đáng kể.

Trước những khó khăn trên, nhằm tiếp tục phát triển, duy trì ổn định công ăn việc làm cho người lao động, mục tiêu của Công ty là:

- Ổn định các tuyến hoạt động truyền thống, tăng cường tiết kiệm chi phí, sử dụng nhiên liệu hiệu quả, quản lý công tác duy tu, sửa chữa hợp lý và tiết kiệm.

- Tiếp tục củng cố và giữ quan hệ bền vững với khách hàng truyền thống, không ngừng tìm kiếm khách hàng mới.

- Để khai thác các phương tiện hiệu quả, Công ty vẫn đang tiếp tục tái cấu trúc phương tiện, đưa các sà lan có tải trọng, mớn nước phù hợp nhất với tuyến đường vận chuyển.
- Về công tác điều hành quản lý phương tiện, công ty đã tăng cường công tác điều độ, điều tiết phương tiện để hạn chế mức tối thiểu việc thuê ngoài vận chuyên. Chỉ thuê ngoài trong các trường hợp cần thiết: đẩy nhanh tiến độ giải phóng tàu theo yêu cầu của khách hàng, mở rộng thị trường khi phương tiện công ty không đáp ứng yêu cầu...
- Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó là việc đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có để có thể đảm nhận được những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.
- Áp dụng chính sách khoán tiền lương và chế độ khen thưởng thích hợp đối với người lao động nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công việc.
- Thực hiện tốt công tác quản lý các mặt hoạt động SXKD của Công ty sát với tình hình thực tế và đạt hiệu quả cao nhất.

Dù nhiệm vụ trước mắt còn nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và toàn thể người lao động trong Công ty quyết tâm thực hiện thành công kế hoạch năm 2017 với mục tiêu dự kiến như sau :

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | THỰC HIỆN NĂM 2016 | KẾ HOẠCH NĂM 2017 | TỶ LỆ% SO VỚI TH NĂM 2016 |
|----|----------------------|-----|--------------------|-------------------|---------------------------|
| 1 | Sản lượng | Tấn | 4.077.178 | 4.867.220 | 119.38 |
| 2 | Doanh thu | Đ | 185.502.431.387 | 213.915.983.170 | 115.32 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | - | 28.563.285.966 | 30.600.436.530 | 107.13 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | - | 22.625.802.436 | 24.367.549.224 | 107.69 |
| 5 | Tỷ lệ cổ tức | % | 12 | 10 | 83.33 |

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1 Báo cáo tình hình tài chính:

Kết quả tài chính năm 2016 của Công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | THỰC HIỆN NĂM 2015 | THỰC HIỆN NĂM 2016 |
|----|------------------|------|--------------------|--------------------|
| 1 | Vốn điều lệ | Đồng | 131.040.000.000 | 131.040.000.000 |
| 2 | Sản lượng | Tấn | 4.514.872 | 4.077.178 |
| 3 | Doanh thu | Đồng | 205.746.924.580 | 185.502.431.387 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | - | 155.477.373.361 | 146.390.411.573 |

| | | | | |
|----|---------------------------------|------|----------------|----------------|
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | - | 44.467.883.920 | 28.563.285.966 |
| 6 | Thuế TNDN hiện hành | - | 9.907.014.462 | 6.284.286.313 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | - | 34.560.869.458 | 22.625.802.436 |
| 8 | LN trước thuế / DT thuần | % | 21.61 | 15.34 |
| 9 | LN trước thuế / vốn chủ sở hữu | - | 14.17 | 8.99 |
| 10 | LN trước thuế / tổng tài sản | - | 12.57 | 8.05 |
| 11 | Chỉ số PE | Đồng | | |
| 12 | Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản | % | 79.12 | 82.89 |
| 13 | Tài sản dài hạn/ tổng tài sản | - | 20.88 | 17.11 |
| 14 | Nợ phải trả / tổng nguồn vốn | - | 11.27 | 10.50 |
| 15 | Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn | - | 88.73 | 89.50 |
| 16 | Nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu | - | 12.70 | 11.74 |
| 17 | Tỷ số khả năng thanh toán nhanh | lần | 7.01 | 7.88 |

Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với thực hiện năm 2016:

- Sản lượng đạt 4.077.178 tấn đạt 90.31% , giảm 9.69% so với năm 2015.
- Tổng doanh thu đạt 185.502.431.387 đồng tương ứng giảm 9.84% so với năm 2015.

Lý do chính dẫn đến sản lượng và doanh thu không đạt kế hoạch ngân sách là do khối lượng hàng vận chuyển của khách hàng Hà Tiên 1 giảm đáng kể: - 483.543 tấn so với kế hoạch ngân sách 2016, tương đương 16,3 tỷ đồng và - 733.359 tấn so với 2015, tương đương 42 tỷ đồng.

- Công ty đã và đang làm tốt công tác tiếp thị tìm kiếm nguồn hàng mới, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống.
- Tăng cường công tác quản lý, điều động phương tiện, giám sát chặt chẽ việc giao nhận hàng hóa.
- Nâng cao chất lượng công tác sửa chữa phương tiện với thời gian nhanh nhất có thể.

Nhìn chung, năm 2016 mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng Ban Giám đốc Công ty đã luôn bám sát, có nhiều nỗ lực trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để hoàn thành chỉ tiêu về lợi nhuận theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, bảo đảm ổn định thu nhập cho người lao động, từng bước kiện toàn bộ máy hoạt động SXKD của công ty.

2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017:

Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, giá dầu DO có xu hướng tăng cao trong khi sự cạnh tranh trong lĩnh vực vận tải thủy nội địa khu vực phía Nam ngày càng gay gắt,

nguồn hàng chính từ Xi măng Hà Tiên 1 ngày càng ít đi so với các năm trước, kế hoạch 2017 đặt ra các mục tiêu chủ yếu như sau:

| | |
|------------------------|------------------------|
| - Sản lượng | : 4.867.220 tấn |
| - Doanh thu | : 213.915.983.170 đồng |
| - Lợi nhuận trước thuế | : 30.600.436.530 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế | : 24.367.549.224 đồng |

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc năm tài chính, và sau khi đã được kiểm toán. Công ty đã lập các báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài Chính, và theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành:

Bảng cân đối kế toán ngày 31.12.2016.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016.

(Đính kèm các báo cáo tài chính của năm 2016 nêu trên)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Ý kiến của cơ quan kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty: Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt nắm giữ 65.623.610.000 đồng, chiếm tỷ lệ 50.08% / vốn điều lệ Công ty.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do Công ty nắm giữ của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức: HTV góp vốn 65%, tương đương 13.000.000.000 đồng (mười ba tỷ đồng chẵn)
- Tình hình đầu tư vào các Công ty liên quan: không có

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty:

Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm:

+ Đại hội đồng cổ đông

+ Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát

+ Ban Tổng Giám đốc (Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc)

° Đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

◦ **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông uỷ quyền. ĐHĐCĐ có quyền và nhiệm vụ như sau:

- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty.
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát & HĐQT.
- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- Quyết định số lượng thành viên HĐQT.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS thông qua việc HĐQT bỏ nhiệm Tổng Giám đốc.
- Quyết định tăng giảm vốn điều lệ, thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán tài sản không còn sử dụng.

◦ **Hội đồng Quản trị** gồm các thành viên, trong đó có 1 thành viên là Tổng Giám đốc Công ty, HĐQT là đơn vị quản lý cao nhất Công ty, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. HĐQT hoạch định chiến lược chung, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng. Hiện nay HĐQT có 4 thành viên không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Hàng quý HĐQT tổ chức họp để rà soát các chỉ tiêu thực hiện của Công ty quý vừa qua và đưa ra phương hướng hành động quý tiếp theo.

Trong năm 2016, các thành viên đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là HĐQT đã tổ chức 01 kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 và 04 cuộc họp HĐQT định kỳ để trực tiếp, kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động và đưa ra chỉ đạo kịp thời. Vì đa phần các thành viên trong HĐQT là thành viên không trực tiếp điều hành Công ty, nên các công việc cần trao đổi và xin ý kiến các thành viên trong HĐQT, Chủ tịch HĐQT quyết định lập các Nghị quyết luân chuyển, lần lượt chuyển cho các thành viên trong HĐQT xem và có ý kiến trong bản NQ luân chuyển này. Các nghị quyết và quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển chung của Công ty.

◦ **Ban Kiểm soát** gồm 03 thành viên cũng không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Là bộ phận tham gia những ý kiến cụ thể cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực về mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động SXKD, trong công tác tổ chức kế toán thống kê và lập Báo cáo tài chính
- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo công tác quản lý của HĐQT.
- Trình bày báo cáo hoạt động của Công ty trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
- Và là nơi đáng tin cậy trong việc quản lý vốn cho các cổ đông.

◦ **Tổng Giám đốc** là người là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

- Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự và các hợp đồng khác phục vụ hoạt động SXKD của Công ty.
 - Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý của Công ty mà không thuộc đối tượng do HĐQT bổ nhiệm.
 - Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của HĐQT, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu SXKD của Công ty. Quyết định mức lương, phụ cấp cho người lao động trong Công ty.
 - Là người chịu trách nhiệm công bố thông tin theo quy định của UBCK Nhà nước.
 - Căn cứ Giấy phép Đăng ký Kinh doanh, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật
- ° **Phó Tổng Giám đốc** là những người phụ giúp Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành các hoạt động Sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được giao.
- ° **Kế toán trưởng** là người tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác quản lý tài chính – thống kê - kế toán của đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán tài chính, quyết toán tài chính, thuế và tính thực hiện các chế độ quản lý tài chính của Công ty

Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty:

Tóm tắt lý lịch các thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc

1 / Ô. TRẦN VĂN QUỲNH, Tổng Giám đốc

Sinh ngày 18/08/1973

Địa chỉ: 1/2/21 D3 Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh.

3 / Ô. HOÀNG VIỆT, Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 25.01.1961

Địa chỉ: 20 Chiêu Anh Các, Phường 5, Quận 5, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn:

4 / Ô. TRẦN MINH HUY, Trưởng phòng KTTKTC (nghỉ hưu từ 01/02/2017)

Sinh ngày 01.01.1957

Địa chỉ: 229 / 135 Thích Quảng Đức – Phường 4- Q. Phú Nhuận - TPHCM

Trình độ chuyên môn: cử nhân Kinh tế

5/ B.TRẦN THỊ LÝ, Trưởng phòng kế toán tài chính thống kê (bổ nhiệm ngày 01/02/2017)

Sinh ngày: 21/03/1976

Địa chỉ: F18 cư xá Nguyễn Đình Chiểu, P4, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc (tổng tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác, chưa trừ thuế TNCN các khoản NLĐ phải đóng theo quy định):

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | LƯƠNG, THƯỞNG NĂM 2016 (đ) | GHI CHÚ |
|----|----------------|------------------|----------------------------|---------------|
| 1 | ĐỖ VĂN HUÂN | TỔNG GIÁM ĐỐC | 138.000.000 | Đến 21/3/2016 |
| 2 | TRẦN VĂN QUỲNH | TỔNG GIÁM ĐỐC | 539.457.000 | Từ 21/3/2016 |
| 3 | HOÀNG VIỆT | P. TỔNG GIÁM ĐỐC | 340.971.930 | Từ 21/3/2016 |
| 4 | TRẦN MINH HUY | KẾ TOÁN TRƯỞNG | 312.000.000 | |
| | CỘNG | | 1.330.428.930 | |

2 Số lượng lao động và các chính sách đối với người lao động:

- *Đội ngũ cán bộ, công nhân lao động (tính đến 31/ 12/ 2016):*

Tổng số: 183 người (giảm 26 người so với năm 2015)

Trong đó, chia ra:

Trực tiếp: 140 người, chiếm tỷ lệ: 76.50%

Gián tiếp: 43 người, chiếm tỷ lệ: 23.50%

Trong đó, chia ra:

- Trên đại học: 4 người, chiếm tỷ lệ: 2.2%

- Đại học và Cao đẳng : 29 người, chiếm tỷ lệ: 15.85%

- Trung học chuyên nghiệp: 9 người, chiếm tỷ lệ: 4.92%

- Công nhân kỹ thuật & lao động phổ thông: 141 người, chiếm tỷ lệ: 77.03%

Các chính sách đối với người lao động:

➤ Chính sách tiền lương:

Áp dụng lương theo chức danh và tính chất từng công việc, Công ty thực hiện chi trả lương cho CB – CNV trong Công ty đúng và đầy đủ theo Quy chế lương trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

➤ Chính sách tiền thưởng:

Công ty thực hiện thưởng cho CB – CNV trên cơ sở lương chức danh công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

➤ Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:

Công ty thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động như: chế độ trợ cấp cho CB- CNV có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức thăm hỏi động viên gia đình người lao động hoặc thân nhân người lao động bị ốm đau, bệnh tật, tử tuất...

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của luật Lao động.

Chính sách liên quan đến môi trường, xã hội:

Bên cạnh việc đóng góp tích cực về mặt kinh tế, tạo ra giá trị cho xã hội, công việc cho người lao động, công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường, nguồn tài nguyên thiên nhiên, khí hậu,... xung quanh công ty và trong khu vực. Bởi lẽ, môi trường là nơi để mọi cá thể sinh sống, làm việc, việc tác động xấu đến môi trường sẽ gây ra nhiều rủi ro làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do vậy, để tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp buộc phải quan tâm tới khía cạnh môi trường, hiệu quả sinh thái và năng lượng của từng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ý thức được những vấn đề như trên, HTV có một số biện pháp bảo vệ môi trường, hướng đến một doanh nghiệp chất lượng, vừa là một phương pháp giữ vững hình ảnh của HTV trong mắt khách hàng nội địa và hướng tới những đối tác nước ngoài:

- Thanh lý những sà lan cũ, trọng tải thấp, thải nhiều khí thải độc hại ra môi trường sống xung quanh.
- Đóng mới sà lan, sử dụng động cơ mới 100% với các chỉ tiêu đáp ứng tốt yêu cầu về khí thải theo các tiêu chuẩn của cục đăng kiểm.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các sà lan công ty, kịp thời phát hiện, sửa chữa những sà lan có lỗi kỹ thuật, máy móc để đảm bảo các sà lan luôn trong tình trạng hoạt động tốt, không làm ảnh hưởng tới môi trường sống xung quanh.

VIII THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát:

Thành phần Hội đồng Quản trị gồm các thành viên:

- Ô. Trần Việt Thắng, Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập (đến ngày 25/4/2016)
- Ô. Nguyễn Tuấn Anh, Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập (kể từ ngày 25/4/2016)
- Ô. Đỗ Văn Huân, Ủy viên HĐQT, thành viên độc lập
- Ô. Phạm Văn Thông, Ủy Viên HĐQT, thành viên độc lập
- Ô. Phan Minh Ngọc, Ủy viên HĐQT, thành viên độc lập (đến ngày 25/4/2016)
- Ô. Phan Trọng Lập, Ủy Viên HĐQT, thành viên độc lập (kể từ ngày 25/4/2016)
- Ô. Trần Văn Quỳnh, Ủy Viên HĐQT, thành viên kiêm TGD (thành viên HĐQT kể từ ngày 25/4/2016)

Ban Kiểm soát gồm:

- B. Nguyễn Thị Kim Dung, Trưởng ban, thành viên độc lập
- Ô. Phạm Thế Nghĩa, Ủy viên, thành viên độc lập
- B. Nguyễn Thị Huệ, Ủy Viên, thành viên độc lập

Căn cứ NQ HĐQT họp ngày 21 / 03 / 20136 v/v bổ nhiệm Ông Trần Văn Quỳnh là thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám đốc thay thế Ông Đỗ Văn Huân kể từ ngày 21 /03 / 2016

Tóm tắt lý lịch Ông Trần Văn Quỳnh – Tổng Giám đốc

Giới tính : Nam

- Ngày, tháng năm sinh : 18/8/1973
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Số CMND : 022977369 cấp ngày 21/11/2008 tại Hồ Chí Minh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Nơi sinh : Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú :
1/2/21D3- P. 25- Quận Bình
Thạnh - TPHCM
- Điện thoại liên lạc : 0913.809.304
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
- Từ 4.1995 – 4.1997: Nhân viên đại lý hàng hải và giao nhận – Công ty Đại lý Dịch vụ hàng hải và Thương mại
 - Từ 5.1997-7.2001: Nhân viên phòng cung ứng – Công ty Liên doanh Xi măng Sao Mai (hiện nay là Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam)
 - Từ 7.2001 -5.2003: Nhân viên phòng Vật tư – Xuất nhập khẩu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1
 - Từ 5.2003-12.2004: Phó phòng Vật tư – Xuất nhập khẩu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1
 - Từ 01.2005 – 12.2008: Phó phụ trách phòng Vật tư – Thiết bị công trình Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 - Từ 01.2009-01.2011: Trưởng phòng Vật tư – Thiết bị công trình Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 - Từ 01.2011 – 4.2014: Trưởng phòng Vật tư – Chuỗi cung ứng Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 - Từ 04.2014 – 6.2015: Trưởng phòng chiến lược phát triển và XD/CB Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

- Từ ngày 07.2015-02.2016: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.
- Từ ngày 03.2016 – nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên

Chức vụ công tác hiện nay tại TCNY: Thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải Hà Tiên

Chức vụ hiện nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm: 21/ 03/ 2017

- Cá nhân sở hữu: 0 cp, chiếm tỷ lệ 0,00% / VDL

2 Mức thù lao của HĐQT, BKS Công ty trong năm 2016 được tổng hợp như sau:

| | | |
|-------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ô. Trần Việt Thắng, | Chủ tịch HĐQT, | 40.000.000 đ (đến ngày 25/4/2016) |
| Ô. Nguyễn Tuấn Anh, | Chủ tịch HĐQT | 112.000.000đ (kể từ ngày 25/4/2016) |
| Ô. Phạm Văn Thông, | Ủy viên HĐQT, | 96.000.000 đ |
| Ô. Đỗ Văn Huân, | Ủy Viên HĐQT, | 96.000.000 đ |
| Ô. Trần Văn Quỳnh, | Ủy viên HĐQT, | 64.000.000 đ (kể từ ngày 25/4/2016) |
| Ô. Phan Trọng Lập, | Ủy viên HĐQT, | 64.000.000 đ (kể từ ngày 25/4/2016) |
| Ô. Nguyễn Minh Ngọc, | Ủy Viên HĐQT, | 32.000.000 đ (đến ngày 25/4/2016) |
| B. Nguyễn Thị Kim Dung, | Trưởng ban KS, | 60.000.000 đ |
| B. Nguyễn Thị Huệ, | Ủy Viên BKS | 48.000.000 đ |
| Ô. Phạm Thế Nghĩa, | Ủy viên BKS | 48.000.000 đ |
| TỔNG CỘNG | | 660.000.000 đ |

3 Cơ cấu vốn cổ đông:

Tình hình cơ cấu cổ đông của Công Ty được tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| TT | NHÓM CỔ ĐÔNG | SỐ LƯỢNG SỞ HỮU (CP) | TỶ LỆ (%) |
|----|--|------------------------------|----------------|
| 1 | Cổ đông nhà nước (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam đại diện) | 6.562361 | 50,08 |
| 2 | Vốn góp của cá nhân khác | 6.541.639 | 49,92 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| | TỔNG CỘNG | 13.104.000 | 100,00 |

Trên đây là một số nét chính về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

Kính báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓
CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN



Trần Văn Quỳnh

B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

DVT: VNĐ

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 292.547.340.068 | 279.885.546.676 |
| (100=110+120+130+140+150) | | | | |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 89.130.478.094 | 62.379.525.497 |
| 1-Tiền | 111 | V.01 | 12.630.478.094 | 6.161.287.085 |
| 2-Các khoản tương đương tiền | 112 | | 76.500.000.000 | 56.218.238.412 |
| II.Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 105.990.879.270 | 34.990.879.270 |
| 1-Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| 2-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 85.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 96.699.214.380 | 182.196.384.694 |
| 1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 82.840.187.377 | 131.689.610.531 |
| 2-Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10.763.208.029 | 1.625.072 |
| 3-Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3.830.231.419 | 50.623.213.920 |
| 4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (734.412.445) | (118.064.829) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 182.723.946 | 318.757.215 |
| 1-Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 182.723.946 | 318.757.215 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 544.044.378 | |
| 1-Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2-Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 544.044.378 | |
| 3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 154 | V.05 | | |
| 4-Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 62.171.254.507 | 73.836.484.449 |
| (200=210+220+240+250+260) | | | | |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1-Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3-Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4-Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 60.068.733.997 | 73.731.125.358 |
| 1-Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 60.068.733.997 | 73.731.125.358 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 146.544.633.347 | 146.527.253.299 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (86.475.899.350) | (72.796.127.941) |
| 2-Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3-Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 255.717.727 | 105.359.091 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 255.717.727 | 105.359.091 |
| | | | | |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.500.000.000 | |
| 1-Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3-Đầu tư , góp vốn vào đơn vị khác | 258 | V.13 | 1.500.000.000 | |
| 4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 346.802.783 | |
| 1-Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 346.802.783 | |
| 3-Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 354.718.594.575 | 353.722.031.125 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 37.262.038.441 | 39.868.616.589 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 37.262.038.441 | 39.868.616.589 |
| 1-Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 18.379.564.697 | 18.586.642.719 |
| 2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 1.188.501.146 | 4.963.202.744 |
| 4- Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 6.882.811.347 | 9.825.139.543 |
| 5- Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.467.872.462 | 1.453.105.709 |
| 6-Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 1.002.094.920 | 1.373.131.748 |
| 7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 8-Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 7.341.193.869 | 3.667.394.126 |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1-Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430) | 400 | | 317.456.556.134 | 313.853.414.536 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 317.456.556.134 | 313.853.414.536 |
| 1-Vốn cổ phần: | 411 | | 131.040.000.000 | 131.040.000.000 |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | 411a | | 131.040.000.000 | 131.040.000.000 |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 53.070.783.332 | 53.070.783.332 |
| 4-Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 109.522.730.952 | 93.984.522.332 |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: | 421 | | 23.823.041.850 | 35.758.108.872 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế năm trước. | 421a | | 1.197.239.414 | 1.197.239.414 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 22.625.802.436 | 34.560.869.458 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1-Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 354.718.594.575 | 353.722.031.125 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5- Ngoại tệ các loại | | | |
| 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

2. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

| CHỈ TIÊU | M S | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI | |
|--|-----------|----------------------------|-----------------------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐSXKD | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 28.563.285.966 | 44.467.883.920 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13.760.991.361 | 13.729.816.022 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 697.257.371 | (5.268.239.270) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.491.376.984) | (3.803.203.787) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 132.388.207 |
| Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 36.530.157.714 | 49.258.645.092 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 87.117.319.045 | 26.020.927.605 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 136.033.269 | 207.616.356 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN) | 11 | (3.785.915.795) | (6.807.875.217) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (132.388.207) |
| Thuế thu nhập đã nộp | 14 | (8.961.283.843) | (10.594.067.685) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (2.244.861.095) | (3.284.181.434) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD | 20 | 108.791.449.295 | 54.668.676.510 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (248.958.636) | (1.340.872.727) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.438.863.636 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (85.000.000.000) | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 14.000.000.000 | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.244.450.480) | (219.556.630) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.555.044.718 | 2.183.672.417 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ HĐ ĐẦU TƯ | 30 | (68.938.364.398) | 2.062.106.696 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 7.671.186.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN | 32 | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (11.676.411.368) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.102.132.300) | (10.078.565.500) |

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | 40 | (13.102.132.300) | (14.083.790.868) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 26.750.952.597 | 42.646.992.338 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 62.379.525.497 | 19.732.533.159 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 89.130.478.094 | 62.379.525.497 |

3. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu thuần | 10 | 17.1 | 185.502.431.387 | 205.746.924.580 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 11 | | (146.390.411.573) | (155.477.373.361) |
| 3. Lợi nhuận gộp | 20 | | 39.112.019.814 | 50.269.551.219 |
| 4. Doanh thu HĐ tài chính | 21 | 17.2 | 6.491.376.984 | 2.364.340.151 |
| 5. Chi phí tài chính | 22 | 18 | | 5.120.508.691 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | | | | (132.388.207) |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | (17.776.300.824) | (14.725.379.777) |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 27.827.095.974 | 43.029.020.284 |
| 8. Thu nhập khác | 31 | 19 | 833.695.000 | 1.438.863.636 |
| 9. Chi phí khác | 32 | 19 | (97.505.008) | |
| 10. Lợi nhuận khác | 40 | 19 | 736.189.992 | 1.438.863.636 |
| 11. Tổng LN kế toán trước thuế | 50 | | 28.563.285.966 | 44.467.883.920 |
| 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | (6.284.286.313) | (9.907.014.462) |
| 13. Thuế TNDN hoãn lại | | | 346.802.783 | |
| 14. LN sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | 22.625.802.436 | 34.560.869.458 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 15.4 | 1.541 | 2.190 |
| 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 15.4 | 1.541 | 2.190 |

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT:

a. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 292.547.340.068 | 279.885.546.676 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 89.130.478.094 | 62.379.525.497 |
| 1.1 | Tiền | 12.630.478.094 | 6.161.287.085 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 76.500.000.000 | 56.218.238.412 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 105.990.879.270 | 34.990.879.270 |
| 2.1 | Chứng khoán kinh doanh | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| 2.2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | | |
| 2.3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 85.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 96.699.214.380 | 182.196.384.694 |
| 3.1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 82.840.187.377 | 131.689.610.531 |
| 3.2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 10.763.208.029 | 1.625.072 |
| 3.3 | Phải thu ngắn hạn khác | 3.830.231.419 | 50.623.213.920 |
| 3.4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (734.412.445) | (118.064.829) |
| 4 | Hàng tồn kho | 182.723.946 | 318.757.215 |
| 4.1 | Hàng tồn kho | 182.723.946 | 318.757.215 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 544.044.378 | |
| 5.1 | Thuế GTGT được khấu trừ | 544.044.378 | |
| II | Tài sản dài hạn | 62.171.254.507 | 73.836.484.449 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 | Tài sản cố định | 60.068.733.997 | 73.731.125.358 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 60.068.733.997 | 73.731.125.358 |
| | Nguyên giá | 146.544.633.347 | 146.527.253.299 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | (86.475.899.350) | (72.796.127.941) |
| 3 | Tài sản dở dang dài hạn | 255.717.727 | 105.359.091 |
| | -Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 255.717.727 | 105.359.091 |
| 4 | Đầu tư tài chính dài hạn | 1.500.000.000 | |
| | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.500.000.000 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 346.802.783 | |
| | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 346.802.783 | |
| A | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II) | 354.718.594.575 | 353.722.031.125 |
| III | Nợ phải trả | 37.262.038.441 | 39.868.616.589 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 37.262.038.441 | 39.868.616.589 |
| 2 | Nợ dài hạn | 0 | 0 |
| IV | Vốn chủ sở hữu | 317.456.556.134 | 313.853.414.536 |

| | | | |
|----------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 317.456.556.134 | 313.853.414.536 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 131.040.000.000 | 131.040.000.000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 53.070.783.332 | 53.070.783.332 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | | |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 109.522.730.952 | 93.984.522.332 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23.823.041.850 | 35.758.108.872 |
| | *LNST chưa phân phối lũy kế năm trước | 1.197.239.414 | 1.197.239.414 |
| | *LNST chưa phân phối năm nay | 22.625.802.436 | 34.560.869.458 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| B | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(III+IV) | 354.718.594.575 | 353.722.031.125 |

b. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 185.502.431.387 | 205.746.924.580 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 0 | 0 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 185.502.431.387 | 205.746.924.580 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | (146.390.411.573) | (155.477.373.361) |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 39.112.019.814 | 50.269.551.219 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 6.491.376.984 | 2.364.340.151 |
| 7 | Chi phí tài chính | | 5.120.508.691 |
| 8 | Chi phí lãi vay NH | | (132.388.207) |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.776.300.824 | 14.725.379.777 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 27.827.095.974 | 43.029.020.284 |
| 11 | Thu nhập khác | 833.695.000 | 1.438.863.636 |
| 12 | Chi phí khác | (97.505.008) | |
| 13 | Lợi nhuận khác | 736.189.992 | 1.438.863.636 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.563.285.966 | 44.467.883.920 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (6.284.286.313) | (9.907.014.462) |
| 16 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 346.802.783 | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | 22.625.802.436 | 34.560.869.458 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.541 | 2.190 |

C. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2016 là năm tài chính thứ 17 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-10 năm

Máy móc thiết bị: 6 năm

Phương tiện vận tải bộ: 6 năm

Phương tiện vận tải thủy: 10 năm

Thiết bị văn phòng: 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 13.115.962 | 13.277.562 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.617.362.132 | 6.148.009.523 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>76.500.000.000</u> | <u>56.218.238.412</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>89.130.478.094</u> | <u>62.379.525.497</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH:

2.1. Chứng khoán kinh doanh:

| | | | VNĐ | |
|-------------------------|----------------|---------------------------|----------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Số cuối năm Giá hợp lý | Giá gốc | Số đầu năm Giá hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh: | | | | |
| -Cổ phiếu của HT1: | 20.990.879.270 | 22.228.560.000 | 20.990.879.270 | 24.216.480.000 |

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | | | VNĐ | |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Số cuối năm Giá Ghi sổ | Giá gốc | Số đầu năm Giá ghi sổ |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Đông Sài Gòn | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | | |
| - Công ty tài chính cổ phần xi măng | | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Tổng cộng: | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | | | VNĐ | |
|-------------------------------|--------------|------------------------|--------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu | Số cuối năm Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Số đầu năm Giá trị |
| Cty CP đầu tư BĐS Trường Thọ: | 5% | 1.500.000.000 | % | - |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN:

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan: | 72.961.162.680 | 118.524.161.549 |
| Phải thu từ khách hàng khác: | <u>9.879.024.697</u> | <u>13.165.448.982</u> |
| Số cuối năm: | 82.840.187.377 | 131.689.610.531 |
| Dự phòng phải thu khó đòi: | (734.412.445) | (118.064.829) |
| GIÁ TRỊ THUẦN: | 82.105.774.932 | 131.571.545.702 |

3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|------------------------|-----------------------|------------------|
| Công ty TNHH Huy Hiền: | 9.930.000.000 | 0 |
| Nhà cung cấp khác: | <u>833.208.029</u> | <u>1.625.072</u> |
| TỔNG CỘNG: | 10.763.208.029 | 1.625.072 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi dự thu : | 3.117.000.000 | 180.667.734 |
| Kỹ quỹ thực hiện hợp đồng : | 410.000.000 | 50.040.000.000 |
| Phải thu khác: | <u>303.231.419</u> | <u>402.546.186</u> |
| TỔNG CỘNG: | 3.830.231.419 | 50.623.213.920 |

Trong đó:

Phải thu từ bên liên quan:

50.000.000.000

Phải thu từ bên thứ ba:

3.830.231.419

623.213.920

5. HÀNG TỒN KHO:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhiên, vật liệu : | 164.899.443 | 294.451.080 |
| Công cụ, dụng cụ : | 17.824.503 | 24.306.135 |
| TỔNG CỘNG: | <u>182.723.946</u> | <u>318.757.215</u> |

6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả cho người bán: | 17.891.441.573 | 17.963.942.188 |
| -DNTN Trung tài | 8.066.247.872 | 8.694.258.844 |
| -Công ty Chí Thành Đạt | 2.062.913.322 | 2.001.568.569 |
| -Phải trả khác: | 7.762.280.379 | 7.268.114.775 |
| Phải trả cho các bên liên quan: | <u>488.123.124</u> | <u>622.700.531</u> |
| TỔNG CỘNG: | <u>18.379.564.697</u> | <u>18.586.642.719</u> |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC:

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | (VND) Số cuối năm |
|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế TNDN: | 3.848.098.676 | 6.284.286.313 | 8.961.283.843 | 1.171.101.146 |
| Thuế GTGT: | 902.450.317 | 8.061.458.172 | 8.963.908.489 | - |
| Thuế TNCN: | 212.653.751 | 395.052.406 | 590.306.157 | 17.400.000 |
| Thuế khác: | - | <u>286.316.350</u> | <u>286.316.350</u> | - |
| TỔNG CỘNG: | 4.963.202.744 | 15.027.113.241 | 18.801.814.839 | 1.188.501.146 |

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sửa chữa TSCĐ: | 2.292.498.643 | - |
| Chi phí vận chuyển: | - | 1.243.021.708 |
| Chi phí khác: | <u>175.373.819</u> | <u>210.084.001</u> |
| TỔNG CỘNG: | <u>2.467.872.462</u> | <u>1.453.105.709</u> |

9. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

| | Số cuối năm (Đ) | Số đầu năm(Đ) |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn: | 285.596.314 | 333.396.595 |
| Nhận ký quỹ, ký cược: | 241.982.997 | 438.931.123 |
| Cổ tức phải trả: | 3.302.200 | 1.434.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác: | <u>471.213.409</u> | <u>599.369.530</u> |
| TỔNG CỘNG: | <u>1.002.094.920</u> | <u>1.373.131.748</u> |

10. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI:

| | Năm nay(Đ) | Năm trước (Đ) |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm: | 3.667.394.126 | 5.921.788.723 |
| Trích lập quỹ trong năm: | 5.918.660.838 | 2.192.388.805 |
| Sử dụng quỹ trong năm: | <u>(2.244.861.095)</u> | <u>(4.446.783.402)</u> |
| Số cuối năm: | <u>7.341.193.869</u> | <u>3.667.394.126</u> |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

| | Nhà cửa & vật kiến trúc | Phương tiện VTT | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 2.308.968.526 | 141.241.618.016 | 2.976.666.757 | 146.527.253.299 |
| Mua trong năm | - | - | 98.600.000 | 98.600.000 |
| Thanh lý | (41.346.512) | - | (39.873.440) | (81.219.952) |
| Số cuối năm | <u>2.267.622.014</u> | <u>141.241.618.016</u> | <u>3.035.393.317</u> | <u>146.544.633.347</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 2.267.622.014 | 20.503.401.603 | 1.237.917.201 | 24.008.940.818 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm: | (2.308.968.526) | (68.648.991.035) | (1.838.168.380) | (72.796.127.941) |
| Khấu hao trong năm | - | (13.516.107.765) | (244.883.596) | (13.760.991.361) |
| Thanh lý | 41.346.512 | - | 39.873.440 | 81.219.952 |
| Số cuối năm | (2.267.622.014) | (82.165.098.800) | (2.043.178.536) | (86.475.899.350) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | <u>-</u> | <u>72.592.626.981</u> | <u>1.138.498.377</u> | <u>73.731.125.358</u> |
| Số cuối năm | <u>-</u> | <u>59.076.519.216</u> | <u>992.214.781</u> | <u>60.068.733.997</u> |

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

| | Vốn cổ phần | Thặng dư Vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Năm trước: | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.800.000.000 | 69.222.867.374 | (3.663.270.042) | 78.781.616.743 | 28.672.533.808 | 273.813.747.883 |
| Tăng vốn | 30.240.000.000 | (20.160.000.000) | - | - | - | 10.080.000.000 |
| Tái phát hành cp quỹ | - | 4.007.915.958 | 3.663.270.042 | - | - | 7.671.186.000 |
| LN thuần trong năm | - | - | - | - | 34.560.869.458 | 34.560.869.458 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (10.080.000.000) | (10.080.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 15.202.905.589 | (15.202.905.589) | - |
| Quỹ khen thưởng & phúc lợi | - | - | - | - | (2.192.388.805) | (2.192.388.805) |
| Số cuối năm | 131.040.000.000 | 53.070.783.332 | - | 93.984.522.332 | 35.758.108.872 | 313.853.414.536 |
| Năm nay: | | | | | | |
| Số đầu năm | 131.040.000.000 | 53.070.783.332 | - | 93.984.522.332 | 35.758.108.872 | 313.853.414.536 |
| LN thuần trong năm | - | - | - | - | 22.625.802.436 | 22.625.802.436 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (13.104.000.000) | (13.104.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 15.538.208.620 | (15.538.208.620) | - |
| Quỹ khen thưởng & phúc lợi | - | - | - | - | (5.918.660.838) | (5.918.660.838) |
| Số cuối năm | 131.040.000.000 | 53.070.783.332 | - | 109.522.730.952 | 23.823.041.850 | 317.456.556.134 |

| 12.1. CỔ PHIẾU: | <i>Cổ phiếu</i> | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 13.104.000 | 13.104.000 |
| | | |
| 12.2. CỔ TỨC: | VND | |
| | Năm nay | năm trước |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trong năm</i> | <i>13.104.000.000</i> | <i>10.080.000.000</i> |
| <i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i> | <i>13.102.132.300</i> | <i>10.078.565.500</i> |
| <i>Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu</i> | | <i>10.080.000.000</i> |
| | | |
| 12.3. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU: | VND | |
| | Năm nay | năm trước |
| LN thuần sau thuế TNDN | 22.625.802.436 | 34.560.869.458 |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi | (2.430.000.000) | (5.918.660.838) |
| LN thuần phân bổ cho cổ đông hiện hữu | 20.195.802.436 | 28.642.208.620 |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân | 13.104.000 | 13.104.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.541 | 2.190 |
| Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu | 1.541 | 2.190 |
| | | |
| 13. DOANH THU: | | |
| 13.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ: | VND | |
| | Năm nay | năm trước |
| Doanh thu vận tải đường thủy | 175.937.894.404 | 203.661.663.747 |
| Doanh thu vận tải bộ | 8.640.240.567 | 1.430.724.208 |
| Doanh thu cho thuê kho | <u>924.296.416</u> | <u>654.536.625</u> |
| TỔNG CỘNG: | 185.502.431.387 | 205.746.924.580 |
| | | |
| 13.2. Doanh thu hoạt động tài chính: | VND | |
| | Năm nay | năm trước |
| Lãi tiền gửi | 6.491.376.984 | 2.364.340.151 |
| | | |
| 14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP: | | VND |
| | Năm nay | năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.860.228.370 | 5.511.935.697 |
| Chi phí nhân viên | 5.967.605.817 | 5.517.894.658 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 244.883.596 | 216.296.582 |
| Chi phí khác | 4.703.583.041 | 3.479.252.840 |
| TỔNG CỘNG | 17.776.300.824 | 14.725.379.777 |

15. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC:

| | VNĐ | |
|---|---------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 833.695.000 | 1.438.863.636 |
| <i>Phạt vi phạm hợp đồng</i> | <i>802.340.000</i> | <i>0</i> |
| <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i> | <i>31.355.000</i> | <i>1.438.863.636</i> |
| Chi phí khác | | |
| <i>Khoản phạt thuế</i> | (97.505.008) | 0 |
| Giá trị thuần | 736.189.992 | 1.438.863.636 |

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 104.657.394.172 | 103.428.282.148 |
| Chi phí nhân công | 32.507.660.835 | 33.624.376.196 |
| Chi phí nhiên liệu và vật liệu | 11.165.875.498 | 17.345.212.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 13.760.991.361 | 13.729.816.022 |
| Chi phí khác | 2.074.790.531 | 2.075.066.437 |
| TỔNG CỘNG | <u>164.166.712.397</u> | <u>170.202.753.138</u> |

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.563.285.966 | 44.467.883.920 |
| Chi phí không được khấu trừ | 119.501.002 | 124.080.000 |
| Thuế TNDN theo thuế suất (20%) | 5.712.657.193 | 9.782.934.462 |
| Thuế TNDN trích thiếu của năm trước | 105.325.335 | - |

18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

| | | | VNĐ |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------------|-----------------|
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 122.477.748.273 |
| | | Chi phí tiện ích | 221.084.640 |
| | | Đặt cọc | 500.000.000 |

| | | | |
|---|---------------|---|--|
| Công ty CP Vicem vật tư Vận tải Xi măng (VTV) | Bên liên quan | Cung cấp dịch Vụ vận chuyển | 16.275.638.194 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Bên liên quan | Chia cổ tức Phí tư vấn Nhờ chi hộ | 13.104.000.000 922.890.674 500.000.000 |
| Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam | Bên liên quan | Cung cấp dịch Vụ vận chuyển | 4.049.690.439 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Lãi tiền gửi có kỳ hạn Doanh thu quản lý | 325.722.223 0 |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu VNĐ |
|---|---------------|-----------------------------|----------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 68.319.356.848 |
| Công ty TNHH Xi măng Holcim VN | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 2.438.603.817 |
| Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ Vận chuyển | 2.203.202.015 |
| | | | 72.961.162.680 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Ký quỹ | 0 |

**Đầu tư nắm giữ đến
ngày đáo hạn**

| | | | |
|--------------------------------------|---------------|--------------------|----------|
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Tiền gửi có kỳ hạn | <u>0</u> |
|--------------------------------------|---------------|--------------------|----------|

**Phải trả người bán
ngắn hạn**

| | | | |
|--------------------------------------|---------------|-------------------|---------------|
| Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Chi phí tiện ích | (11.077.104) |
| TCTy Công nghiệp Xi Măng Việt Nam | Bên liên quan | Doanh thu quản lý | (477.046.020) |

Phải trả khác

| | | | |
|--------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Nhận ký quỹ | <u>0</u> |
|--------------------------------------|---------------|-------------|----------|

19. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|------------------|----------------------|----------------------|-----|
| Dưới 1 năm | 1.642.147.140 | 601.193.280 | |
| Từ 1 – 5 năm | 2.278.522.255 | 1.803.579.840 | |
| Trên 5 năm | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 3.920.669.395 | 2.404.773.120 | |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

| | | |
|---|--|--|
| <p>NGƯỜI LẬP BIỂU</p>  <p>NGUYỄN THỊ THU</p> | <p>TRƯỞNG PHÒNG KTTKTC</p>  <p>TRẦN THỊ LÝ</p> | <p>TỔNG GIÁM ĐỐC</p>  <p>TRẦN VĂN QUỲNH</p> |
|---|--|--|

